

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/11

PI-60/45

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

### Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

#### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	PI-60/45
Số Dành Mục	416270, 316270

#### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC37] Hoá chất xử lý nước;
Hình thù	Hoá chất xử lý nước. Chỉ dùng cho động vật.

#### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

#### Thông tin khác

	Sản xuất bởi: Preserve International 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A.  Preserve International là một công ty con thuộc sở hữu của Neogen Corporation.
--	---

### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

#### 2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Skjn Corr. 1B: H314; STOT SE 3: H335; Aquatic Chronic 3: H412;
------------------------------------	--

#### 2.2 Các yếu tố nhãn

##### Hình đồ cảnh báo nguy cơ



##### Lời cảnh báo

Nguy hiểm

##### Cảnh báo nguy hiểm

Skjn Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.  
STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

## PI-60/45

Phiên bản 1  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## 2.2 Các yếu tố nhân

<b>Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa</b>	Aquatic Chronic 3: H412 - Có hại cho đời sống thủy sinh với hậu quả lâu dài. P260 - Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun P264 - Rửa thật kỹ sâu khi xử lý . P273 - Tránh thải ra môi trường P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.
<b>Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó</b>	P301+P330+P331 - Nếu NUỐT: Súc miệng. Không được nôn mửa. P303+P361+P353 - Nếu ON DA (hoặc tóc): Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen. P304+P340 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. P305+P351+P338 - Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng với nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. P312 - Gọi một trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. P363 - Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
<b>Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ</b>	P403+P233 - Lưu trữ trong một môi trường thông thoáng. Giữ bảo bì kín.
<b>Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ</b>	P501 - Xử lý các nội dung / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia.

## 2.3 Các nguy cơ khác

<b>Các dấu hiệu nguy hiểm khác</b>	Không ại biết.
------------------------------------	----------------

## Tổng tin khác

	Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.
--	---

## Phần 3. Thành phần/thống tin về các phụ liệu

## 3.2 Hỗn hợp

## EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ % Phân loại
Sodium hydroxide	011-002-00-6	1310-73-2	215-185-5		10 - 20% Skin Corr. 1A: H314;
Propionic acid...%	607-089-00-0	79-09-4	201-176-3		40 - 50% Skin Corr. 1B: H314;
Propylene glycol		57-55-6	200-338-0		0.5 - 1%
Ammonia solution	007-001-01-2	1336-21-6	215-647-6		0 - 0.5% Skin Corr. 1B: H314; Aquatic Acute 1: H400;
Copper sulphate	029-004-00-0	7758-98-7	231-847-6		0 - 0.5% Acute Tox. 4: H302; Eye Irrit. 2: H319; Skin Irrit. 2: H315; Aquatic Acute 1: H400; Aquatic Chronic 1: H410;
Acetic acid ...% (Acid acetic)	607-002-00-6	64-19-7	200-580-7		0 - 0.5% Flâm. Liq. 3: H226; Skin Corr. 1A: H314;
Benzoic acid		65-85-0	200-618-2		0 - 0.5% Skin Irrit. 2: H315; Eye Dâm. 1: H318; STOT RE 1: H372; Aquatic Acute 3: H402;

## Hình thề

	Nồng độ được liệt kê không phải là thống số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

## Tổng tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về môi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

## PI-60/45

Phiên bản 1  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Sâu khí hít phải:</b>	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu bất tỉnh, kiểm tra nhịp thở và áp dụng hô hấp nhân tạo nếu cần thiết. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo.
<b>Sâu khí tiếp xúc với mắt</b>	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Giữ mắt mở và rửa từ từ và nhẹ nhàng với nước trong 15-20 phút. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.
<b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b>	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Sâu khí tiếp xúc với da, hãy cởi ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt ngay lập tức với nhiều xà phòng và nước. Làm ướt vùng da bị ảnh hưởng bằng nước chảy trong 10 phút hoặc lâu hơn nếu chất vẫn còn trên da. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.
<b>Nếu nuốt phải:</b>	Rửa miệng thật kỹ. Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Tổn thương niêm mạc có thể chống chỉ định sử dụng rửa dạ dày. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.

## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

<b>Sâu khí hít phải:</b>	thụ tính môi trường. Gây bỏng. Trong trường hợp nghiêm trọng, có thể gây mất ý thức. Có thể gây kích ứng cho niêm mạc. Có thể gây chóng mặt và đau đầu.
<b>Sâu khí tiếp xúc với mắt</b>	Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
<b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b>	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng da. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
<b>Nếu nuốt phải:</b>	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng nặng. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược. Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bỏng hoặc triệu chứng ngộ độc. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

## 5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

## 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

	Ăn mòn. Không hít hơi hoặc phun sương.
--	--

## 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

	Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hóa học.
--	---

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

## 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Trong trường hợp dọn dẹp sâu sự cố tràn, hãy mặc quần áo bảo hộ và thiết bị phù hợp để tránh tiếp xúc với da và mắt và để tránh nuốt phải hoặc hít phải. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Giữ nhân viên tránh tràn. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Tránh xa các vật liệu không tương thích.
--	--

## 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

## PI-60/45

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

	Hấp thụ với vật liệu trơ, thấm nước. Dọn chỗ đổ. Chuyển đến container thích hợp, có nhãn để xử lý. Vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó đến điểm thụ gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bản nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.
--	---

## 6.4 Xem các mục khác

	Xem Phần (2, 8, 13) để biết thêm thông tin.
--	---

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

## 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

	<p>Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Xử lý và container mở với việc chăm sóc. Không hít hơi hoặc phun sương. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hồ hấp thích hợp. Gây tổn thương mắt và tổn thương da. Mặc quần áo bảo hộ hóa chất. Đeo kính bảo hộ hoặc tấm chắn mặt và găng tay cao su khi xử lý sản phẩm này. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép bỏ nơi làm việc. Không làm nhiễm bản nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này.</p> <p>Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.</p>
--	--

## 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

	Lưu trữ trong thùng chứa bản đầu ở nơi khô mát, không thể tiếp cận với trẻ em và vật nuôi. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Giữ container kín và tránh xa các hóa chất khác. Không lưu trữ với Các chất hoặc hỗn hợp không tương thích. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	---

## 7.3 Sử dụng cụ thể


	Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	--

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

## 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

	
8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.
8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân	Mặc quần áo bảo hộ hóa chất. Không hít bụi hoặc hơi.
Bảo vệ mắt/mặt	Mặc: kính bảo hộ hóa chất, Mặt khiên.
Bảo vệ tay	Mặc: Găng tay chống hóa chất. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh.
Thiết bị bảo hộ khác	Sâu khi tiếp xúc với da, rửa ngay lập tức với nhiều Xà phòng và nước. Mặc quần áo bảo hộ, găng tay và bảo vệ mắt / mặt phù hợp.

## PI-60/45

Phiên bản 1  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Bảo vệ hô hấp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép rửa khỏi nơi làm việc. Tránh ô nhiễm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

## 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	Chất lỏng
Màu sắc	Màu xanh nhạt
Mùi đặc trưng	Nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	4.5 - 5.75
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy/điểm	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối	1.085 - 1.175
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính oxy hóa	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

## 9.2 Các dữ liệu khác

Nhóm khí	Không áp dụng được
Hàm lượng benzen	Không có thông tin
Nội dung dẫn đầu	Không có thông tin
VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không áp dụng được

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

## 10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.2 Tính ổn định hóa học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan. Tránh xa các vật liệu không tương thích.
--	--

## PI-60/45

Phiên bản 1  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

Tránh xa Căn cứ mạnh.

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Ôxít carbon.

## Phần 11. Thông tin độc học

## 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

<b>Ngộ độc cấp tính</b>	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Để biết thêm thông tin, xem Phần 3.
<b>Ăn mòn / kích ứng da</b>	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng. Nguy cơ có thể có tác dụng không thể đảo ngược.
<b>Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Gây bỏng nặng. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ có thể có tác dụng không thể đảo ngược.
<b>Nhạy cảm</b>	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
<b>Biến đổi tế bào gốc</b>	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
<b>Độc tính đối với sinh sản</b>	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
<b>Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ</b>	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. Có thể gây kích ứng niêm mạc miệng.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần</b>	Các thành phần có thể gây tổn hại cho các bộ phận cơ thể người dựa trên dữ liệu động vật.
<b>Nguy cơ hấp</b>	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
<b>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài</b>	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

## 11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.4. Thông tin độc tính

Không có thông tin

## 11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 4) để biết thêm thông tin.

## 11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

## 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sâu khí tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Sâu khí hít phải. Nếu nuốt phải.

## 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hóa học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

## PI-60/45

Phiên bản 1  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thống tịn.

## 11.1.11. Thiệu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bảo gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thống tịn chất

Xem Phần (3) để biết thêm thống tịn.

## 11.1.13. Thống tịn khác

Thảm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thống tịn.

## Phần 12. Thống tịn sinh thái học

## 12.1 Độc tính

Không có thống tịn

## 12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thống tịn.

## 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thống tịn.

## 12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thống tịn.

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thống tịn.

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây ra tác dụng phụ lâu dài trong môi trường nước.

## Phần 13. Các lự ý về tịệu hủy

## 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không xả nước thải có chứa sản phẩm này vào hệ thống thoát nước. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

## Phương pháp xử lý

Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không làm nhiệm bán nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không được đổ vào cống rãnh; vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó một cách an toàn. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

## Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.  
 Lự trữ trong hộp kín bán đầu cách xả thực phẩm hoặc thức ăn. Các thùng rỗng có thể được gửi đến bãi rác sậu khi làm sạch, nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia. Có thể được tái chế nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia.

## Phần 14. Thống tịn vận chuyển

## Hình đồ cảnh báo nguy cơ

## PI-60/45

Phiên bản 1  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## Hình đồ cảnh báo nguy cơ



## 14.1 Số UN

UN1760

## 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

CORROSIVE LIQUID, N.O.S. (Propionic acid, Sodium hydroxide)

## 14.3 Hạng

ADR/RID	8
Rủi ro phụ	-
IMDG	8
Rủi ro phụ	-
IATA	8
Rủi ro phụ	-

## 14.4 Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói II

## 14.5 môi trường độc hại

Mối nguy hiểm môi trường	No
Ô nhiễm môi trường biển	No

## ADR/RID

ID nguy hiểm	80
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	(E)

## IMDG

EmS F-A S-B

## IATA

Hướng dẫn đóng gói (chờ hàng)	855
Số lượng tối đa	30 L
Hướng dẫn đóng gói (Hành khách)	851
Số lượng tối đa	1 L

## Phần 15. Thông tin pháp luật

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định	Thông tư số 04/2012/TT-BCT.
Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:	- Quốc tế--. Công ước Basel (Chất thải nguy hại): H8. Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Thỏa thuận Mercosur: Không áp dụng được.



## PI-60/45

Phiên bản

1

y tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Cổng ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Cổng ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

--Asiã và các quốc gia ASEAN--.

Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [126, Propionic acid, CAS No. 79-09-4], [2630, Acetic acid (Ethanoic acid solution), CAS No. 64-19-7].  
 Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Vật liệu độc hại có thể sử dụng, [Acetic acid, CAS No. 64-19-7].  
 Luật kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Chất có hại, [Copper sulfate (copper compounds), CAS No. 7758-98-7].  
 Luật kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Đánh giá ưu tiên, [106, Propylene glycol, CAS No. 57-55-6].  
 Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, [Propionic acid, CAS No. 79-09-4], [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2], [Ammonium hydroxide (ammonium compounds), CAS No. 1336-21-6], [Copper sulfate (copper compounds), CAS No. 7758-98-7].  
 Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tuyệt vời, [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2], [Ammonium hydroxide (ammonium compounds), CAS No. 1336-21-6], [Copper sulfate (copper compounds), CAS No. 7758-98-7].  
 Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Luật kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất chỉ định, [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2], [Ammonium hydroxide (ammonium compounds), CAS No. 1336-21-6], [Copper sulfate (copper compounds), CAS No. 7758-98-7].  
 Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Chất độc hại, [97-1-136, Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2].  
 Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Lịch trình tiếp xúc I, [Propionic acid, CAS No. 79-09-4], Lịch trình tiếp xúc I, Quy định lớp, [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2], [Acetic acid, CAS No. 64-19-7].  
 Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.  
 Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): [1/4, Ammonium hydroxide (ammonium compounds), CAS No. 1336-21-6].  
 Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Loại 1, [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2].  
 Luật Hóa chất (Việt Nam): Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất phải khai báo bắt buộc, Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất đối với sản xuất và kinh doanh công nghiệp có điều kiện, [Propionic acid, CAS No. 79-09-4], [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2], [Acetic acid, CAS No. 64-19-7].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Class 8.  
 Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.  
 Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê

## PI-60/45

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	<p>hoặc miền.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miền.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Propionic acid, Sodium hydroxide.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Propionic acid, Sodium hydroxide, Propylene glycol, Copper sulfate (copper compounds).</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Propionic acid, Sodium hydroxide, 1,2-Propanediol.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Propionic acid, Sodium hydroxide, Propylene glycol.</p> <p>Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p>
--	---

## Phần 16. Các thông tin khác

## Các thông tin khác

Phiên bản	<p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình thể.</p> <p>1 - Sản xuất bởi:.</p> <p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.</p> <p>2 - 2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp.</p> <p>2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa.</p> <p>2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó.</p> <p>2 - Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ.</p> <p>2 - Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ.</p> <p>2 - Thông tin khác.</p> <p>5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.</p> <p>5 - 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa.</p> <p>7 - Thông tin khác.</p> <p>8 - Thông tin khác.</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Mùi đặc trưng).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính cháy nổ).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Hàm lượng benzen).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nội dung dẫn đầu).</p> <p>10 - 10.4 Các điều kiện cần tránh.</p> <p>10 - 10.5 Các vật liệu xung khắc.</p> <p>12 - 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác.</p> <p>14 - ADR/RID.</p> <p>14 - IMDG.</p> <p>14 - IATA.</p> <p>15 - Dán nhãn.</p> <p>15 - Cảnh báo nguy hiểm.</p> <p>15 - Cụm từ an toàn.</p> <p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.</p> <p>16 - Nội dung tối đa của VOC.</p>
Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn	<p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>LÓP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia).</p> <p>FIFRA: Đạo luật diệt cỏ trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p>

## PI-60/45

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-05

## Các thông tin khác

<p><b>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</b></p>	<p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.          ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.          IMDG: Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế.          LD: Liều gây tử vong.          OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.          OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.          PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.          REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất.          SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.          DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.          VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.          WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p> <hr/> <p>Skjn Corr. 1A: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.          Skjn Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.          Skjn Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da.          Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.          STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.          Aquatic Acute 1: H400 - Rất độc hại đối với đời sống thủy sinh.          Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt.          Aquatic Chronic 1: H410 - Rất độc cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài.          Flam. Liq. 3: H226 - Chất lỏng dễ cháy và hơi.          Eye Dam. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng.          STOT RE 1: H372 - Gây thiệt hại đến các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.          Aquatic Acute 3: H402 - Có hại cho đời sống thủy sinh.</p>
---	--

## Thông tin khác

	<p><b>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:</b> Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, <b>KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, REX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY</b> được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	---